

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011	Lũy kế từ 01/10 đến	
					Đến 30/09/2012	Đến 30/09/2011
1. Doanh thu về BH và c/cấp DV	01	VI.24	47.491.023.038	150.984.139.744	412.369.610.917	537.080.605.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	-	4.820.627.134	(29.801.023.645)	21.798.997.155
3. Doanh thu thuần về BH và c/cấp DV	10	VI.24	47.491.023.038	146.163.512.610	442.170.634.562	515.281.608.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	23.085.755.567	111.647.150.292	345.774.451.103	414.884.280.784
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/cấp DV	20		24.405.267.471	34.516.362.318	96.396.183.459	100.397.328.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	493.160.025	1.115.063.860	2.067.414.446	6.966.283.328
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	5.639.123.763	5.244.507.167	16.223.407.963	11.756.831.683
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.707.679.669	1.432.777.364	15.260.124.103	5.841.092.880
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	13.021.167.102	26.615.254.155	39.484.615.828	62.580.532.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	11.011.599.584	11.187.443.568	37.663.793.496	34.411.340.982
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	30		(4.773.462.953)	(7.415.778.712)	5.091.780.618	(1.385.093.989)
11. Thu nhập khác	31	VI.30	559.266.644	1.846.049.557	3.822.026.080	2.123.007.130
12. Chi phí khác	32	VI.31	3.193.541.381	1.454.167.287	3.296.457.394	1.458.599.197
13. Lợi nhuận khác	40		(2.634.274.737)	391.882.270	525.568.686	664.407.933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.407.737.690)	(7.023.896.442)	5.617.349.304	(720.686.056)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	-	743.564.782	8.219.759.490	5.832.404.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.407.737.690)	(7.767.461.224)	(2.602.410.186)	(6.553.090.414)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	(585)	(613)	(205)	(517)

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012



Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám Đốc